**GIÁO ÁN TOÁN TUẦN 35**

**Bộ CÙNG HỌC ĐỂ PTNL**

**TOÁN**

**TIẾT 102,103: CỘNG, TRỪ TRONG PHẠM VI 100( 2 tiết)**

**I.MỤC TIÊU**

- HS biết chọn phép tính công hay trừ thích hợp với vấn đề cần phải giải quyết.

- HS tính thành thạo các phép tính cộng, trừ theo dạng đã học.

- HS biết chọn phép tính công hay trừ để giải quyết vấn đề, trả lời câu hỏi của bài toán.

**II. CHUẨN BỊ:**

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **1. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**  **Bài tập 1:**  *- MT: HS ôn luyện: để trả lời câu hỏi dạng “Có tất cả bao nhiêu?” thì phải làm tính cộng; để trả lời câu hỏi dạng “Bớt đi ... thì còn lại bao nhiêu?" thì phải làm tỉnh trừ.*  - GV nêu câu hỏi:  a. Có tất cả bao nhiêu khối lập phương?  b. Sau khi bớt đi thi còn lại bao nhiêu khối lập phương?  - GV nhấn mạnh lại với HS: để tìm hai nhóm có tất cả bao nhiêu vật thì cộng hai số lượng của hai nhóm.  - GV gợi ý để HS nói được gộp các đơn vị lẻ với nhau và gộp các chục với nhau, tức là cộng hai số đơn vị với nhau và cộng hai số chục với nhau.  - Nhận xét, đánh giá.  **Bài tập 2,3: Tính nhẩm-Tính**  -MT: HS ôn luyện kĩ năng tính cộng, trừ theo các dạng đã học. HS phải thấy được dù phép tính dạng nào và tính theo cách nào thì quy tắc chung vẫn là: cộng 7 trừ số đơn vị với nhau và cộng trừ số chục với nhau.  - Nếu HS nói theo cách đặt tính cũng được chấp nhận, nhưng GV hướng HS theo cách nhấm để tính nhanh hơn.  -GV theo dõi và hướng dẫn cho những HS chưa vững.  - Qua việc theo dõi sát sao, nếu thấy HS tỉnh thành thạo theo cách đặt tính thì GV hướng HS tính nhẩm những phép tính dạng này, ví dụ: 30 + 5 thì kết quả có 3 chục và 5, tức là 35, 35 + 2 thì cộng đơn vị: 5 + 2 = 7, 3 chục vẫn giữ nguyên nên kết quả là 37; 28 - 3 thì đã biết 8 - 3 = 5, 2 chục không bị trừ, còn nguyên 2 chục, vậy kết quả là 25.  - GV theo sát từng HS để biết tình hình và giúp HS thành thạo. GV có thể gợi ý về từng cặp phép tính có liên quan để  - GV điều khiển để mỗi phép tính được các HS trình bày đủ 2 cách.  - GV tổ chức tiếp theo tương tự như các phần trên.  **Bài tập 4: Tính**  - MT:HS được vận dụng các kĩ năng đã được ôn luyện ở HĐ2, HĐ3 để tính kết quả dãy tỉnh.  - Các bước tổ chức hoạt động tương tự như các hoạt động ở trên.  - GV lưu ý hướng dẫn nếu HS lúng túng với hai trường hợp: 78 – 58 + 80 (20 + 80 = 100) và 38 + 2 (dùng cách đếm tiếp, từ 38 đếm tiếp thêm 2: 38, 39, 40, vậy 38 + 2 = 40).  **Bài tập 5: Chọn >,<,=**  -MT:HS được vận dụng các kĩ năng tính cộng, trừ trong phạm vi 100 đã học, kết hợp với kĩ năng so sánh hai số trong phạm vi 100. Cách cơ bản là cộng, trừ để tìm kết quả ở hai vế rồi so sánh.  - Với HS khá, giỏi, GV hướng dẫn HS đến tính nhẩm và cách so sánh linh hoạt (đã hướng dẫn ở bài ôn tập SO SÁNH, SẮP THỨ TỰ CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100)  Ví dụ: 47 - 5 0 23 + 20 so sánh số chục thấy về trái có 4 chục mà vế phải cũng có 4 chục (2 chục + 2 chục) nên so sánh số đơn vị: về trải có 2 (7 – 5 = 2), vế phải có 3 (3 + 0 = 3), vậy vế trái bé hơn vế phải, viết dấu < vào ô tròn.  **Bài tập 6: Nêu số** (Thử sức)  -GV hướng dẫn HS cách tìm số trong ô trống ở đây là tính nhấm theo đơn vị và theo chục.  **59**  Ví dụ:  **?**  **24**  tức là nhẩm để biết 24 + số nào = 59 ?  **Bài tập 7:** Nêu phép tính rồi trả lời câu hỏi.  -MT: HĐ giúp Hs tập phân bài toán có câu hỏi dạng “Có tất cả bao nhiêu?" thì “Tất cả" là gồm số lượng của các nhóm vật / người nào; Với bài toán có câu hỏi dạng “Bớt đi ... thì còn lại bao nhiêu?" thì “bớt đi" ở nhóm vật /người nào, có số lượng bao nhiêu và “bớt đi bao nhiêu vật /người. Từ đó HS viết được phép tính cho bài giải. Việc đưa sẵn khung câu trả lời cho HS điên kết quả vào ô trống là để HS luyện tập trả lời câu hỏi của bài toán.  a. Trong sân chơi công viên, Sơn thấy 6 chiếc xe đã có người ngồi và 4 chiếc chưa có người ngồi. Có tất cả bao nhiêu chiếc xe ở sân chơi?  *Các bước với bài toán b, với bài toán c tương tự như với bài toán a.*  b. Sân chơi có 10 chiếc xe, 8 chiếc đã có người ngồi, còn lại bao nhiêu chiếc chưa có người ngồi ?  c. Nhân dịp đi tham quan, cô giáo mua được 48 chiếc bút. Cô tăng cho mỗi bạn trong lớp Minh một chiếc bút. Biết lớp Minh có 32 học sinh. Hỏi cô còn lại bao nhiêu chiếc bút?  **2. VUI MỘT CHÚT** *(Mỗi bạn Voi và Trâu mang thẻ số bao nhiêu?* | - HS nêu yêu cầu : Xem hình, nêu phép tính rồi trả lời câu hỏi.  - HS tự quan sát mô hình các khối lập phương, đọc câu hỏi, viết vào bảng con phép tính để tìm số cho câu trả lời rồi giơ lên.  - HS tự làm tiếp với các mô hình còn lại, việt phép tính và kết quả vào vở. Một số HS được chỉ định viết phép tính trên bảng, nói cách tìm ra kết quả.  - Nhận xét.  - HS nêu yêu cầu bài tập.  - HS nói cách tính cộng, trừ nhầm các số tròn chục ở BT2.  - HS tự tính, kết kết quả của BT2 vào chỗ trống trong vở.  - HS tự tính 4 phép tính dòng thứ nhất của BT3, viết vào vở. Một số HS trình bày cách tính và kết quả.  - HS tự tính các phép tính còn lại, viết kết quả vào vở. HS sử dụng kết quả phép tính trước tính phép tính sau nhanh hơn, ví dụ: 50 + 40 = 90 nên 53 + 40 = 93.  - HS được chỉ định nói kết quả, HS khác và GV xác nhận khi kết quả đã đúng. HS sai tính lại.  - HStự tính 2 phép tính 25 + 12 và 58 – 23 của HĐ3, viết cách tính vào trong vở. Một số HS được chỉ định trình bày cách tỉnh và kết quả.  - HS viết vào vở việc tính các phép tính còn lại.  - HS nêu yêu cầu bài tập.  - HS có thể đặt tính ra giấy nháp rồi tính hoặc tính nhẩm, viết kết quả vào vở.  - HS nêu yêu cầu bài tập.  - HS làm bài cá nhân dưới sự hướng dẫn của GV.  - Báo cáo kết quả.  - Nhận xét.  - HS nêu yêu cầu bài tập.  - Lắng nghe GV phân tích mẫu, hướng dẫn cách làm bài.  - Làm bài cá nhân.  - Báo cáo kết quả.  *Các bước với bài toán a*  - HS đọc bài toán, nhắc lại nội dung bài toán: cho biết gì, yêu cầu phải tìm gì ? (biết sân chơi có 6 chiếc xe đã có người ngồi và 4 chiếc xe chưa có người ngồi, cần phải tìm cỏ tất cả bao nhiều chiếc xe ở sân chơi).  - HS thảo luận cặp đôi để tìm câu trả lời. HS có thể quan sát sơ đồ để trả lời được.  - HS tự viết phép tính vào vở. Một số HS viết phép tính trên bảng đến khi HS cả lớp và GV xác nhận đã đúng.  Phép tính đúng: 6 + 4 = 10.  - HS viết kết quả 10 vào ô trả lời.  - Câu hỏi phân tích là "Sân chơi có bao nhiêu chiếc xe? Bớt đi bao nhiêu chiếc xe nào thì còn lại các xe chưa có người ngồi?".  Trả lời đúng: Sân chơi có 10 chiếc xe, bớt đi 8 chiếc; còn lại 2 chiếc xe chưa có người ngồi.  Phép tính đúng: 10 -8 =2;  Trả lời đúng: Còn lại 2 chiếc xe chưa có người ngồi.  - Bài toán c: Câu hỏi phân tích là “Cô có bao nhiêu chiếc bút? Bớt đi bao nhiêu chiếc bút thì còn lại bao nhiêu chiếc?". Trả lời đúng: Cô có 48 chiếc bút, bớt đi 32 chiếc thì còn lại 16 chiếc.  Phép tính đúng: 48 – 32 = 16 chiếc;  Trả lời đúng: Cô giáo còn lại 16 chiếc bút.  - HĐ này dành cho HS nào đã hoàn thành các hoạt động từ HĐ1 đến HĐ7 thực hiện ngay tại lớp, các HS khác có thể thực hiện ngoài giờ học. |

**Toán**

**TIẾT 104: HÌNH PHẲNG, HÌNH KHỐI.**

**DÀI, NGẮN ĐO ĐỘ DÀI.**

**ĐỌC GIỜ TRÊN ĐỒNG HỒ, XEM LỊCH TUẦN**

**I. MỤC TIÊU:**

- HS xác định nhanh và đúng từng loại hình phẳng và hình khối.

- HS thành thạo việc đo và nói được kết quả đo độ dài.

- HS thành thạo việc đọc giờ đúng trên đồng hồ, thuộc thứ tự các ngày trong tuần và liên hệ với lịch học tập, sinh hoạt hằng ngày.

**II. CHUẨN BỊ:**

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **1. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**  **Bài tập 1: Nói tên mỗi hình, khối hình**  *- MT: HS xác định được từng hình phẳng, từng hình khối đã được học.*  - GV khen tngợi những HS nói được nhanh nhất và đúng hét: hình tam giác, hình vuông, khởi lập phương, hình chữ nhật, khó hộp chữ nhật, hình tròn.  - GV chỉ các hình phẳng, hình khối (không theo thứ tự hình vẽ trong SHS)  **Bài tập 2: Khối hộp chữ nhật xanh cao bằng bao nhiêu khối lập phương đỏ ?**  -*MT: HS quan sát Và xác định vật này cao hoặc dài bằng bao nhiều hình khác. Đó cũng là xác định kết quả đo một vật theo đơn vị đó là vật kia, ở đây là nhận biết khối hộp chữ nhật màu xanh cao băng bao nhiêu khối lập phương màu đỏ*  - GV gợi ý để HS nói được: khối hộp chữ nhật và chồng khối lập phương cũng đứng trên một nền, thấy khối hộp chữ nhật cao bằng chồng khối lập A phường, đếm thấy chồng khối lập phương có 5 khối nền - kết luận khối lộ chữ nhật cao bằng 5 khối lập phương..  - GV nhận xét, đánh giá.  **Bài tập 3: Trả lời câu hỏi**  *-MT:**tiếp tục được luyện xác định kết quả đo. Ở đây là đo xem mỗi chiếc cốc cao bao nhiêu xăng-ti-mét, rộng bao nhiêu xăng-ti-mét.*  - Nhận xét, đánh giá.  **Bài tập 4: Xem đồng hồ rồi nêu từng việc Hải làm theo thứ tự thời gian trong một ngày.**  *-MT: HS được ôn luyện đọc giờ đúng trên đồng hồ, nó mối Việc xảy ra lúc mày giờ và kết hợp với kinh nghiệm thực tế hàng ngày biệt thự tự việc nào xảy ra trước, việc nào xảy ra sau.*  - GV khen ngợi những HS nói được nhanh nhất và đúng.  - GV chỉ định những HS chậm.  - Nhận xét, đánh giá.  -GV ghi nhanh kết quả trên mô hình lớp  - GV gợi ý, có thể quay kim đồng hồ để HS cả lớp nhận ra thứ tự các việc 6 giờ (buà sáng) bạn Hài tập thể dục 12 giờ (buổi trưa) bạn Hải ăn trưa - 5 giờ (buổi chiều) bạn Hải đá bóng - 10 giờ (đệm) bạn Hài ngủ.  **Bài tập 5: Làm theo yêu cầu của cô giáo**  *-MT:**HS được vận dụng việc thuộc thứ tự các ngày trong tuần để ghi lại lịch tuần sau mà cô giáo đã dặn dò.*  - GV kiểm soát và khen HS viết đúng. yêu cầu HS viết chưa đúng viết lại.  **2. CỦNG CỐ, DẶN DÒ**  - Nhận xét tiết học | - HSxung phong đọc trước lớp tên tùng loại hình phăng, hình khối theo thứ tự hình vẽ trong SHS.  - HS cả lớp cùng đọc lại tên loại hình phẳng, hình khối theo tay GV chỉ.  - HS quan sát, tự xác định rõ nói khối hộp chữ nhật xanh cao bằng bao nhiều khối lập phương đỏ.  - HS giải thích làm thế nào biết kết quả đó.  - Nhận xét, bổ sung.  Cá bước tương tự như HĐ2, lưu ý việc nhận biết kết quả đo chiều rộng của chiếc cốc xanh: từ vạch số 12 đến vạch số 22 là bao nhiêu xăng-ti-mét.  - Với từng hình, HS xung phong nói “Lúc ... giờ bạn Hải đang ...”  - HS được chỉ định đọc giờ trên mặt đồng hồ rồi nói lại “Lúc ... giờ bạn Hải đang ...  - HS tự viết số (bằng bút chì) vào bên cạnh mỗi hình theo thứ tự thời gian (trước khi viết HS phải hiểu lúc 6 giờ bạn Hải tập thể dục là việc xảy ra sớm nhất trong bốn việc ở đây).  -Một số HS xung phong được chỉ định nói kết quả viết SỐ vào ô bên mô hình, giải thích.  - HS nhớ lại và đọc thứ tự các ngày trong tuần, cá nhân đọc, cả tỏ đọc rồi cả lớp đọc.  - HS viết vào vở các ngày trong tuần đúng thứ tự theo cột.  - HS đọc lại từng ngày trong tuần cũng với các việc cô giáo đã viết.  -Nhắc lại những nội dung vừa được học. |

**Tiết 105**

**BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM HỌC**

**Câu 1. Viết số vào chỗ trống.**

a. ..........., 20, 30, 40, ...., 60, ......, 80, ...., ..........

b. ..... , 41, 42, 43, .....,....., 46, ........., 48, ..............

**Câu 2. Viết số vào ô**

50 + 6 = 8 +60 = 72 = 70 + 30 = + 20

**Câu 3. Viết phép tính. Viết số vào của câu trả lời.**

**a. Toàn và Hoa đều mang bộ xếp hình đi chơi chung. Bộ của Toàn có 36 khối hình, bộ của Hoa có 13 khối hình. Cả hai bộ có bao nhiêu khối hình?**

Phép tính:……………………………………………………………………………

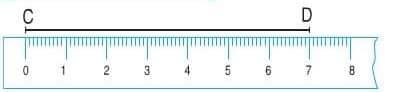
Trả lời: Cả hai bộ có khối hình.

**b.** **Linh cùng mẹ đi xe buýt. Mẹ bảo xe này có 45 chỗ ngồi. Lúc lên xe, Linh đếm thấy có 4 chỗ trống. Trên xe đã có bao nhiêu hành khách?**

Phéptính:……………………………………………………………………………

Trả lời: Trên xe đã có hành khách.

**Câu 4. Viết kết quả đo:**

 117599578_3090341051092529_5393628002861914504_n.jpg

Đoạn thẳng này dài ..... cm. Cây bút chì màu này dài ..... cm.

**Câu 5. Trả lời câu hỏi**.

Sau một ngày bán hàng, cô bán hàng kiểm lại xem còn bao nhiêu bút chì mỗi màu. Kiểm số tủi thì thấy 4 túi bút màu đỏ, 4 túi bút màu đen, 4 túi bút màu xanh, mối túi có 10 chiếc bút. Kiểm số bút lẻ thì thấy 6 chiếc bút màu xanh, 2 chiếc bút màu đỏ và 9 chiếc bút màu đen.

a. Còn lại bao nhiêu chiếc bút mỗi loại?

Còn lại: ..... chiếc bút màu đỏ, ... chiếc bút màu đen, ... chiếc bút màu xanh.

b. Bút màu nào còn nhiều nhất? Bút màu nào còn ít nhất?

Bút màu ............ còn nhiều nhất. Bút màu ......... còn ít nhất.

THANG ĐÁNH GIÁ (điểm trình bày toàn bài: 0,5 điểm)

Câu 1. (2 điểm): a. (1 điểm ); b.(1 điểm) (Sai hoặc thiếu một số trừ 0,25 điểm)

Câu 2. (2 điểm) (Sai hoặc thiếu một số trừ 0,5 điểm)

Câu 3. (2 điểm) a. (1 điểm);

b. (1 điểm) (Phép tính đúng: 0,5 điểm; Câu trả lời đúng: 0,5 điểm)

Câu 4. (1 điểm) (Mỗi kết quả đo đúng là 0,5 điểm)

Câu 5. (2,5 điểm) a. (1,5 điểm) (mỗi kết quả đúng 0,5 điểm);

b. (1 điểm) (mỗi màu đúng 0,5 điểm)

Xếp loại: Từ 5 điểm đến 8 điểm (đã làm tròn): Hoàn thành:

Từ 9 điểm đến 10 điểm (đã làm tròn): Hoàn thành Tốt